Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

# Chi tiết mã HS 2710.12.70

| | |
|---|---|
| **Mã HS** | 2710.12.70 |
| **Mô tả hàng hóa** | Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, trừ dầu thô; các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó; dầu thải. (SEN) / - Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, trừ loại chứa dầu diesel sinh học và trừ dầu thải: / - - Dầu nhẹ và các chế phẩm: / - - - Dung môi nhẹ khác (SEN) |
| **Đơn vị** | kg/lít |
| **Thời điểm tạo** | 09/11/2026 18:30:36 |
| **Phiên bản dữ liệu** | 2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx |
| **Trạng thái xác minh** | Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh. |
| **Liên kết** | https://vietnamtariff.com/hs-code/27101270/ |

## Thuế áp dụng năm 2026

| Biểu thuế | Giá trị gốc | Thuế suất | Văn bản | hiệu lực | Nguồn |
|---|---|---|---|---|---|
| Thuế NK thông thường | 15 | 15% | 15/2023/QĐ-TTg | 2023-07-15 | BT2026!K3308 |
| Thuế NK ưu đãi (MFN) | 10 | 10% | 26/2023/NĐ-CP | 2023-07-15 | BT2026!N3308 |
| Thuế GTGT (VAT) | 8/10 | 8 / 10 (nhiều mức) | 181/2025/NĐ-CP | 2025-07-01 | BT2026!Q3308 |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt | | Không có dữ liệu | | | |
| Thuế bảo vệ môi trường | MT | Chịu thuế BVMT – xem biểu | 109/2025/UBTVQH15 | 2021-08-06 | BT2026!CV3308 |
| Thuế xuất khẩu | | Không có dữ liệu | | | |
| Thuế XK ưu đãi CPTPP | | Không có dữ liệu | | | |
| Thuế XK ưu đãi EVFTA | | Không có dữ liệu | | | |
| Thuế XK ưu đãi UKVFTA | | Không có dữ liệu | | | |

## Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

| FTA | Giá trị gốc | Thuế suất | Căn cứ dữ liệu | Kỳ | Chứng từ xuất xứ | Văn bản | Trạng thái |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| ATIGA | 0 | 0% | Biểu tổng hợp BT2026 | 2026 | D | 126/2022/NĐ-CP | Thuế suất % |
| CPTPP | 7 | 7% | Biểu tổng hợp BT2026 | (VI) | CPTPP | 115/2022/NĐ-CP | Thuế suất % |
| VN-EAEU | 7 | 7% | Biểu tổng hợp BT2026 | 2026 | EAV | 113/2022/NĐ-CP | Thuế suất % |
| ACFTA | 8 (-CN) | 8% (trừ CN) | Biểu tổng hợp BT2026 | 2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn) | E | 118/2022/NĐ-CP | Thuế suất % |
| AKFTA | 8 | 8% | Biểu tổng hợp BT2026 | 2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn) | AK | 119/2022/NĐ-CP | Thuế suất % |
| EVFTA | 8 | 8% | Biểu tổng hợp BT2026 | 2026 | EUR.1 | 116/2022/NĐ-CP | Thuế suất % |
| UKVFTA | 8 | 8% | Biểu tổng hợp BT2026 | 2026 | EUR.1 | 117/2022/NĐ-CP | Thuế suất % |
| VKFTA | 8 | 8% | Biểu tổng hợp BT2026 | 2026 | VK | 125/2022/NĐ-CP | Thuế suất % |
| VN-LAO | 10 | 10% | Biểu tổng hợp BT2026 |  | S | 206/2025/NĐ-CP | Thuế suất % |
| VN-CAM |  | Không có dữ liệu | Không có dữ liệu |  | S | 56/2026/NĐ-CP | Không có dữ liệu |
| VNCU |  | Không có dữ liệu | Không có dữ liệu |  | VNCB · Form VC (Cuba) | 114/2022/NĐ-CP | Không có dữ liệu |
| AANZFTA | * | * không hưởng ưu đãi | Biểu tổng hợp BT2026 | 2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn) | AANZ | 121/2022/NĐ-CP | Không được hưởng (*) |
| AHKFTA | * | * không hưởng ưu đãi | Biểu tổng hợp BT2026 | 2026 | AHK | 123/2022/NĐ-CP | Không được hưởng (*) |
| AIFTA | * | * không hưởng ưu đãi | Biểu tổng hợp BT2026 | 01/01/2026 - 31/12/2026 | AI | 122/2022/NĐ-CP | Không được hưởng (*) |
| AJCEP | * | * không hưởng ưu đãi | Biểu tổng hợp BT2026 | 01/4/2026 - 31/3/2027 | AJ | 120/2022/NĐ-CP | Không được hưởng (*) |

| FTA | Giá trị gốc | Thuế suất | Căn cứ dữ liệu | Kỳ | Chứng từ xuất xứ | Văn bản | Trạng thái |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| RCEP (Phụ lục A) | * | * không hưởng ưu đãi | Biểu tổng hợp BT2026 | 2026 | RCEP Form / Declaration of origin | 129/2022/NĐ-CP | Không được hưởng (*) |
| RCEP (Phụ lục B) | * | * không hưởng ưu đãi | Biểu tổng hợp BT2026 | 2026 | RCEP Form / Declaration of origin | 129/2022/NĐ-CP | Không được hưởng (*) |
| RCEP (Phụ lục C) | * | * không hưởng ưu đãi | Biểu tổng hợp BT2026 | 2026 | RCEP Form / Declaration of origin | 129/2022/NĐ-CP | Không được hưởng (*) |
| RCEP (Phụ lục D) | * | * không hưởng ưu đãi | Biểu tổng hợp BT2026 | 2026 | RCEP Form / Declaration of origin | 129/2022/NĐ-CP | Không được hưởng (*) |
| RCEP (Phụ lục E) | * | * không hưởng ưu đãi | Biểu tổng hợp BT2026 | 2026 | RCEP Form / Declaration of origin | 129/2022/NĐ-CP | Không được hưởng (*) |
| RCEP (Phụ lục F) | * | * không hưởng ưu đãi | Biểu tổng hợp BT2026 | 2026 | RCEP Form / Declaration of origin | 129/2022/NĐ-CP | Không được hưởng (*) |
| VCFTA | * | * không hưởng ưu đãi | Biểu tổng hợp BT2026 | 2026 | VC | 112/2022/NĐ-CP | Không được hưởng (*) |
| VJEPA | * | * không hưởng ưu đãi | Biểu tổng hợp BT2026 | 01/4/2026 - 31/3/2027 | JV · Form VJ | 124/2022/NĐ-CP | Không được hưởng (*) |
| VIFTA | * | * không hưởng ưu đãi | Biểu tổng hợp BT2026 | 2026 | Form VI (verify) | 131/2024/NĐ-CP | Không được hưởng (*) |

## Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

| FTA | Kỳ | Năm | Giá trị gốc | Nguồn |
|---|---|---|---|---|
| ACFTA | 2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn) | | 8 | AC!E3303 |
| ATIGA | 2022 | 2022 | 8 | AT!E3264 |
| ATIGA | 2023 | 2023 | 5 | AT!F3264 |
| ATIGA | 2024 | 2024 | 0 | AT!G3264 |
| ATIGA | 2025 | 2025 | 0 | AT!H3264 |
| ATIGA | 2026 | 2026 | 0 | AT!I3264 |
| ATIGA | 2027 | 2027 | 0 | AT!J3264 |

| FTA | Kỳ | Năm | Giá trị gốc | Nguồn |
|---|---|---|---|---|
| AJCEP | 30/12/2022 - 31/3/2023 | 2022 | * | AJ!E3302 |
| AJCEP | 01/4/2023 - 31/3/2024 | 2023 | * | AJ!F3302 |
| AJCEP | 01/4/2024 - 31/3/2025 | 2024 | * | AJ!G3302 |
| AJCEP | 01/4/2025 - 31/3/2026 | 2025 | * | AJ!H3302 |
| AJCEP | 01/4/2026 - 31/3/2027 | 2026 | * | AJ!I3302 |
| AJCEP | 01/4/2027 - 31/3/2028 | 2027 | * | AJ!J3302 |
| VJEPA | 30/12/2022 - 31/3/2023 | 2022 | * | VJ!E3306 |
| VJEPA | 01/4/2023 - 31/3/2024 | 2023 | * | VJ!F3306 |
| VJEPA | 01/4/2024 - 31/3/2025 | 2024 | * | VJ!G3306 |
| VJEPA | 01/4/2025 - 31/3/2026 | 2025 | * | VJ!H3306 |
| VJEPA | 01/4/2026 - 31/3/2027 | 2026 | * | VJ!I3306 |
| VJEPA | 01/4/2027 - 31/3/2028 | 2027 | * | VJ!J3306 |
| AKFTA | 2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn) | | 8 | AK!F3306 |
| AANZFTA | 2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn) | | * | AANZ!H3270 |
| AIFTA | 30/12/2022 | 2022 | * | AI!F3266 |
| AIFTA | 31/12/2022 - 30/12/2023 | 2023 | * | AI!G3266 |
| AIFTA | 31/12/2023 - 30/12/2024 | 2024 | * | AI!H3266 |
| AIFTA | 31/12/2024 - 31/12/2025 | 2025 | * | AI!I3266 |
| AIFTA | 01/01/2026 - 31/12/2026 | 2026 | * | AI!J3266 |
| AIFTA | 01/01/2027 - 31/12/2027 | 2027 | * | AI!K3266 |
| VKFTA | 2022 | 2022 | 8 | VK!E3266 |
| VKFTA | 2023 | 2023 | 8 | VK!F3266 |
| VKFTA | 2024 | 2024 | 8 | VK!G3266 |
| VKFTA | 2025 | 2025 | 8 | VK!H3266 |
| VKFTA | 2026 | 2026 | 8 | VK!I3266 |
| VKFTA | 2027 | 2027 | 8 | VK!J3266 |

| FTA | Kỳ | Năm | Giá trị gốc | Nguồn |
|---|---|---|---|---|
| VCFTA | 2022 | 2022 | * | VC!D3313 |
| VCFTA | 2023 | 2023 | * | VC!E3313 |
| VCFTA | 2024 | 2024 | * | VC!F3313 |
| VCFTA | 2025 | 2025 | * | VC!G3313 |
| VCFTA | 2026 | 2026 | * | VC!H3313 |
| VCFTA | 2027 | 2027 | * | VC!I3313 |
| VN-EAEU | 2022 | 2022 | 8 | EAV!D3310 |
| VN-EAEU | 2023 | 2023 | 7 | EAV!E3310 |
| VN-EAEU | 2024 | 2024 | 7 | EAV!F3310 |
| VN-EAEU | 2025 | 2025 | 7 | EAV!G3310 |
| VN-EAEU | 2026 | 2026 | 7 | EAV!H3310 |
| VN-EAEU | 2027 | 2027 | 0 | EAV!I3310 |
| AHKFTA | 2022 | 2022 | * | AKH!D3318 |
| AHKFTA | 2023 | 2023 | * | AKH!E3318 |
| AHKFTA | 2024 | 2024 | * | AKH!F3318 |
| AHKFTA | 2025 | 2025 | * | AKH!G3318 |
| AHKFTA | 2026 | 2026 | * | AKH!H3318 |
| AHKFTA | 2027 | 2027 | * | AKH!I3318 |
| EVFTA | 2022 | 2022 | 14 | EV-NK!D3289 |
| EVFTA | 2023 | 2023 | 13 | EV-NK!E3289 |
| EVFTA | 2024 | 2024 | 11 | EV-NK!F3289 |
| EVFTA | 2025 | 2025 | 10 | EV-NK!G3289 |
| EVFTA | 2026 | 2026 | 8 | EV-NK!H3289 |
| EVFTA | 2027 | 2027 | 7 | EV-NK!I3289 |
| UKVFTA | 2022 | 2022 | 14 | UKV!D3291 |
| UKVFTA | 2023 | 2023 | 13 | UKV!E3291 |

| FTA | Kỳ | Năm | Giá trị gốc | Nguồn |
|---|---|---|---|---|
| UKVFTA | 2024 | 2024 | 11 | UKV!F3291 |
| UKVFTA | 2025 | 2025 | 10 | UKV!G3291 |
| UKVFTA | 2026 | 2026 | 8 | UKV!H3291 |
| UKVFTA | 2027 | 2027 | 7 | UKV!I3291 |
| CPTPP | (I) | 2021 (DERIVED) | 20 | CPTPP!D3287 |
| CPTPP | (II) | 2022 (DERIVED) | 20 | CPTPP!E3287 |
| CPTPP | (III) | 2023 (DERIVED) | 20 | CPTPP!F3287 |
| CPTPP | (IV) | 2024 (DERIVED) | 7 | CPTPP!G3287 |
| CPTPP | (V) | 2025 (DERIVED) | 7 | CPTPP!H3287 |
| CPTPP | (VI) | 2026 (DERIVED) | 7 | CPTPP!I3287 |
| CPTPP | (VII) | 2027 (DERIVED) | 7 | CPTPP!J3287 |
| RCEP A | 2022 | 2022 | * | RCEPT-A!D3310 |
| RCEP A | 2023 | 2023 | * | RCEPT-A!E3310 |
| RCEP A | 2024 | 2024 | * | RCEPT-A!F3310 |
| RCEP A | 2025 | 2025 | * | RCEPT-A!G3310 |
| RCEP A | 2026 | 2026 | * | RCEPT-A!H3310 |
| RCEP A | 2027 | 2027 | * | RCEPT-A!I3310 |
| RCEP B | 2022 | 2022 | * | B!D3310 |
| RCEP B | 2023 | 2023 | * | B!E3310 |
| RCEP B | 2024 | 2024 | * | B!F3310 |
| RCEP B | 2025 | 2025 | * | B!G3310 |
| RCEP B | 2026 | 2026 | * | B!H3310 |
| RCEP B | 2027 | 2027 | * | B!I3310 |
| RCEP C | 2022 | 2022 | * | C!D3310 |
| RCEP C | 2023 | 2023 | * | C!E3310 |
| RCEP C | 2024 | 2024 | * | C!F3310 |

| FTA | Kỳ | Năm | Giá trị gốc | Nguồn |
|---|---|---|---|---|
| RCEP C | 2025 | 2025 | * | C!G3310 |
| RCEP C | 2026 | 2026 | * | C!H3310 |
| RCEP C | 2027 | 2027 | * | C!I3310 |
| RCEP D | 2022 | 2022 | * | D!D3310 |
| RCEP D | 2023 | 2023 | * | D!E3310 |
| RCEP D | 2024 | 2024 | * | D!F3310 |
| RCEP D | 2025 | 2025 | * | D!G3310 |
| RCEP D | 2026 | 2026 | * | D!H3310 |
| RCEP D | 2027 | 2027 | * | D!I3310 |
| RCEP E | 2022 | 2022 | * | E!D3313 |
| RCEP E | 2023 | 2023 | * | E!E3313 |
| RCEP E | 2024 | 2024 | * | E!F3313 |
| RCEP E | 2025 | 2025 | * | E!G3313 |
| RCEP E | 2026 | 2026 | * | E!H3313 |
| RCEP E | 2027 | 2027 | * | E!I3313 |
| RCEP F | 2022 | 2022 | * | F!D3310 |
| RCEP F | 2023 | 2023 | * | F!E3310 |
| RCEP F | 2024 | 2024 | * | F!F3310 |
| RCEP F | 2025 | 2025 | * | F!G3310 |
| RCEP F | 2026 | 2026 | * | F!H3310 |
| RCEP F | 2027 | 2027 | * | F!I3310 |
| VIFTA | 2024 | 2024 | * | VI!F3051 |
| VIFTA | 2025 | 2025 | * | VI!G3051 |
| VIFTA | 2026 | 2026 | * | VI!H3051 |
| VIFTA | 2027 | 2027 | * | VI!I3051 |

## Khuyến cáo & cảnh báo

| Mã rủi ro | Mức | Tên rủi ro | Mô tả | Dữ liệu liên quan | Căn cứ pháp lý | Khuyến nghị | Trạng thái xác minh |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| FTA-013 | YELLOW | Thuế FTA không thấp hơn MFN | VN-LAO 10%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (10%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm. | MFN 10% | | Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA. | Chưa xác minh – cần kiểm tra |
| HS-003 | YELLOW | Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự | Phân nhóm 2710.12 có 22 dòng thuế; dòng 2710.12.70 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Dung môi nhẹ khác (SEN). | 2710.12.11 RON 97 và cao hơn; 2710.12.12 RON 90 và cao hơn nhưng dưới RON 97; 2710.12.13 RON khác; 2710.12.21 Chưa pha chế; 2710.12.22 Pha chế với ethanol; 2710.12.23 Loại khác | 31/2022/TT-BTC | Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn. | Chưa xác minh – cần kiểm tra |
| OR-001 | YELLOW | Chưa có nước xuất xứ | Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ. | | | Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt. | Chưa xác minh – cần kiểm tra |
| TAX-001 | YELLOW | Nhiều mức thuế GTGT | Cột VAT ghi “8/10”. | | 181/2025/NĐ-CP | Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II). | Chưa xác minh – cần kiểm tra |
| TAX-003 | YELLOW | Chịu thuế bảo vệ môi trường | Cột BVMT ghi “MT” – thuế tuyệt đối theo đơn vị hàng hóa. | | 109/2025/UBTVQH15 | Tra mức thuế theo biểu BVMT 2026 và nhập số lượng để tính. | Chưa xác minh – cần kiểm tra |
| HS-005 | BLUE | Có mã Chương 98 tương ứng | Mã 2710.12.70 có mã Chương 98 tương ứng 9842.00.00 (thuế MFN riêng: 2%). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98. | Dung môi N-Hexan dùng trong sản xuất khô dầu đậu tương và dầu thực vật, cám gạo trích ly và dầu cám. | 26/2023/NĐ-CP | Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi). | Chưa xác minh – cần kiểm tra |
| TR-004 | GRAY | Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required | File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 2710.12.70. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro. | | | Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại). | Chưa xác minh – cần kiểm tra |

| Mã rủi ro | Mức | Tên rủi ro | Mô tả | Dữ liệu liên quan | Căn cứ pháp lý | Khuyến nghị | Trạng thái xác minh |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| DQ-001 | GREEN | Thuế MFN có trong biểu nguồn | Thuế suất MFN 10% của mã 2710.12.70 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N3308), căn cứ 26/2023/NĐ-CP. | | 26/2023/NĐ-CP | Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật. | Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn |

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.